

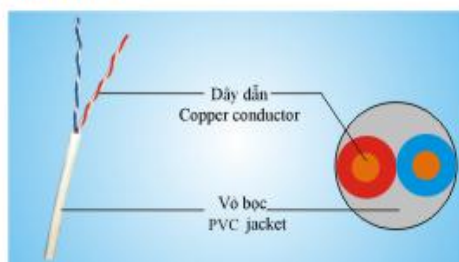
## Cáp đồng: dây thuê bao trong nhà Copper Cable: Indoor Drop Wire

### Công dụng / Application

- Dùng để đấu nối từ hộp tập điểm đến thuê bao sử dụng.  
*Used to set the connection from the box to the subscriber uses.*
- Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 8238 – 2009.  
*Standards: TCVN 8238 – 2009 (Viet Nam).*

| Số đôi dây trong cáp<br>Number of Pairs in Cable | Đường kính dây dẫn / Conductor Diameter (mm) |       |
|--------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------|
|                                                  | 0,4                                          | 0,5   |
|                                                  | 1 - 2                                        | 1 - 2 |

### Cấu trúc / Structure



### Tiêu chuẩn kỹ thuật / Technical specifications for copper cable:

| Kích thước dây dẫn<br>Conductor size<br>(mm) | Điện trở dây dẫn<br>Conductor Resistance<br>( $\Omega$ /km) |             | Điện dung<br>Average Mutual<br>Capacitance<br>(nF/km) | Điện trở mất cân bằng<br>Conductor Resistance Unbalance<br>(%) |            | Điện trở cách điện<br>Conductor Insulation<br>Resistance<br>(M $\Omega$ /km) | Điện áp đánh thủng<br>Dielectric Strength |
|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                                              | M/Aver                                                      | M/Ex        |                                                       | M/Aver                                                         | M/Ex       |                                                                              |                                           |
| 0,5 $\pm$ 0,01                               | $\leq$ 88,7                                                 | $\leq$ 93,5 | PVC: $\leq$ 55<br>PE: $\leq$ 55                       | $\leq$ 1,5                                                     | $\leq$ 5,0 | $\geq$ 15.000                                                                | $\geq$ 5                                  |
| 0,65 $\pm$ 0,02                              | $\leq$ 52,5                                                 | $\leq$ 56,5 | PVC: $\leq$ 60<br>PE: $\leq$ 55                       | $\leq$ 1,5                                                     | $\leq$ 5,0 | $\geq$ 15.000                                                                | $\geq$ 5                                  |

(Đặc tính điện khí ở 20°C / Electrical requirements at 20°C)

### Đặc tính cơ lý / Physical and mechanical requirements:

| STT<br>No. | Tiêu chuẩn / Standard                                                    | Đơn vị / Unit       | 0,4 mm      | 0,5 mm    |
|------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------|-----------|
| 1          | Độ giãn dài của dây dẫn / Elongation at break of conductor               | %                   | $\geq$ 12   | $\geq$ 15 |
| 2          | Cường độ lực kéo đứt của dây dẫn / Tensile strength of conductor         | Kgf/mm <sup>2</sup> | $\geq$ 20   |           |
| 3          | Độ giãn dài của vỏ bọc dây dẫn / Elongation at break of insulation       | %                   | $\geq$ 400  |           |
| 4          | Cường độ lực kéo đứt của vỏ bọc dây dẫn / Tensile strength of insulation | Kgf/mm <sup>2</sup> | $\geq$ 1,2  |           |
| 5          | Độ giãn dài của vỏ bọc cáp / Elongation at break of sheath               | %                   | $\geq$ 180  |           |
| 6          | Cường độ lực kéo đứt của vỏ bọc cáp / Tensile strength of sheath         | Kgf/mm <sup>2</sup> | $\geq$ 1,05 |           |